

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 68/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 16-7-2024.

V/v: “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Nguyên**.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông **Nguyễn Văn Bảy**.

+ Ông **Đoàn Văn Vui**.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Quỳnh Như** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 170/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2024 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 81/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị V** - Sinh năm: 1970, địa chỉ đăng ký thường trú: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; địa chỉ liên lạc: Nhà T, số F, ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

- **Bị đơn:** Ông **Võ Văn Y** - Sinh năm: 1964; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà **Nguyễn Thị V** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Võ Văn Y tổ chức lễ cưới vào năm 1995, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (nay là huyện M), tỉnh Bến Tre vào ngày 26/3/2003 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Bà và ông Y chung sống đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân chủ yếu là bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra tranh cãi và sống ly thân kể từ năm 2008 cho đến nay. Kể từ khi sống ly thân thì mạnh ai nấy sống, không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bà V cho rằng giữa bà và ông Y là không thể đoàn tụ được, tình cảm vợ chồng là không còn, hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu ly hôn với ông Y, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Bà và ông Y có hai người con chung là: Võ Thị Thùy T - Sinh ngày 17/3/1995 và Võ Minh T1 - Sinh ngày 03/7/1996, cả hai người con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động nên bà không có yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung: Bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà V trình bày là không có.

Bị đơn là ông Võ Văn Y vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về các vấn đề có liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa: Bà Nguyễn Thị V, ông Võ Văn Y vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà V yêu cầu ly hôn với ông Y có địa chỉ cư trú tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc: “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

[2] Ông Y vắng mặt tại phiên hòa giải vào ngày 13/6/2024, đồng thời bà V có đơn đề nghị không hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bà V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Y đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Tòa án xét xử vắng mặt bà V, ông Y theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

[3.1] Bà V, ông Y có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (nay là huyện M), tỉnh Bến Tre vào ngày 26/3/2003 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận.

[3.2] Trên cơ sở lời trình bày của bà V, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định được bà V và ông Y có phát sinh mâu thuẫn, đã sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay, giữa ông, bà không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau mà mạnh ai nấy sống; ông Y không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích đoàn tụ, trong khi đó bà V kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông Y, từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà V với ông Y đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của bà V về việc ly hôn với ông Y là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Hai người con chung giữa bà V với ông Y là: Võ Thị Thùy T - Sinh ngày 17/3/1995 và Võ Minh T1 - Sinh ngày 03/7/1996, đều đã thành niên, có khả năng lao động, bà V, ông Y không có yêu cầu gì liên quan đến các con nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung và trình bày là không có nợ; ông Y vắng mặt và không có văn bản yêu cầu gì về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, nợ chung. Đồng thời Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà V là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên bà phải chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V, cụ thể:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị V được ly hôn với ông Võ Văn Y.

2/ Về con chung: Hai người con chung giữa bà V với ông Y là: Võ Thị Thùy T - Sinh ngày 17/3/1995 và Võ Minh T1 - Sinh ngày 03/7/1996, đều đã thành niên, có khả năng lao động, bà V, ông Y không có yêu cầu gì liên quan đến các con nên không xem xét, giải quyết.

3/ Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Không xem xét, giải quyết do không có yêu cầu.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị V phải chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004675 ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre; bà V đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về quyền kháng cáo: Bà V, ông Y vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã T;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyễn

